UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN VÀ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 29 /6/2022 của UBND huyện Kbang)

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+12+15*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19=8/1*	*20=9/2*	*21=12/5*
	TỔNG SỐ	**407.878.850.000**	**31.826.000.000**	**7.500.000.000**	**0**	**376.052.850.000**	**196.778.318.000**	**350.000.000**	**573.039.573.791**	**41.364.220.022**	**7.463.181.000**	**0**	**454.930.356.352**	**188.895.700.777**	**67.500.000**	**4.522.647.050**	**832.432.950**	**3.690.214.100**	**72.222.350.367**	**140,5**	**130,0**	**121,0**
1	Chi ngân sách cấp huyện	331.831.229.000	30.706.000.000	7.500.000.000	0	301.125.229.000	196.235.318.000	350.000.000	464.835.505.024	30.468.242.000	7.463.181.000	0	367.868.868.582	188.537.915.277	67.500.000	1.402.753.100	0	1.402.753.100	65.095.641.342	140,1	99,2	122,2
2	Thị trấn Kbang	7.737.146.000	0	0	0	7.737.146.000	40.734.000		10.727.216.566	1.286.002.000			8.908.214.566	23.284.000		0	0	0	533.000.000	138,6		115,1
3	Xã Đông	4.773.582.000	96.000.000	0	0	4.677.582.000	37.482.000		7.981.491.062	1.500.070.200			5.196.017.037	7.098.000		1.006.198.000	121.500.000	884.698.000	279.205.825	167,2	1.562,6	111,1
4	Xã Lơ Ku	5.881.417.000	80.000.000	0	0	5.801.417.000	40.482.000		9.068.810.569	829.095.000			7.489.390.610	32.718.000		268.054.950	220.001.950	48.053.000	482.270.009	154,2	1.036,4	129,1
5	Xã Nghĩa An	4.294.366.000	120.000.000	0	0	4.174.366.000	37.482.000		8.304.781.126	3.052.957.822			4.673.649.304	33.548.000		325.474.000	117.568.000	207.906.000	252.700.000	193,4	2.544,1	112,0
6	Xã Đăk Hlơ	4.214.493.000	64.000.000	0	0	4.150.493.000	37.482.000		7.169.308.802	2.082.897.000			4.943.802.925	10.198.000		28.900.000	0	28.900.000	113.708.877	170,1	3.254,5	119,1
7	Xã Tơ Tung	6.092.617.000	160.000.000	0	0	5.932.617.000	40.482.000		8.840.227.760	492.248.000			7.856.675.190	4.316.000		11.600.000	0	11.600.000	479.704.570	145,1	307,7	132,4
8	Xã Sơ Pai	5.132.462.000	160.000.000	0	0	4.972.462.000	37.482.000		7.021.440.854	0			5.841.493.792	44.378.000		34.000.000	0	34.000.000	1.145.947.062	136,8	-	117,5
9	Xã Kông Bờ La	5.266.184.000	80.000.000	0	0	5.186.184.000	37.482.000		6.750.750.142	0			5.728.959.483	3.230.000		221.609.000	205.209.000	16.400.000	800.181.659	128,2	-	110,5
10	Xã K.Lơng Khơng	6.149.190.000	80.000.000	0	0	6.069.190.000	37.482.000		8.786.187.405	974.749.000			7.028.524.405	46.578.000		782.914.000	0	782.914.000		142,9	1.218,4	115,8
11	Xã Krong	6.242.469.000	32.000.000	0	0	6.210.469.000	40.482.000		7.987.065.922	0			7.033.099.561	31.885.500		36.400.000	0	36.400.000	917.566.361	127,9	-	113,2
12	Xã Đăk Rong	6.473.148.000	32.000.000	0	0	6.441.148.000	40.482.000		7.912.937.882	480.450.000			6.586.360.659	23.480.500		6.000.000	0	6.000.000	840.127.223	122,2	1.501,4	102,3
13	Xã Kon Pne	4.313.587.000	16.000.000	0	0	4.297.587.000	37.482.000		5.009.788.707	0			4.760.713.494	32.140.500		21.400.000	0	21.400.000	227.675.213	116,1	-	110,8
14	Xã Sơn Lang	5.485.163.000	160.000.000	0	0	5.325.163.000	40.482.000		7.403.360.811	0			6.621.588.011	33.818.000		346.154.000	168.154.000	178.000.000	435.618.800	135,0	-	124,3
15	Xã Đăk Smar	3.991.797.000	40.000.000	0	0	3.951.797.000	37.482.000		5.240.701.159	197.509.000			4.392.998.733	31.113.000,0		31.190.000	0	31.190.000	619.003.426	131,3	493,8	111,2

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 12

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6 /2022 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2021								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9/1*	*18=10/2*	*19=11/3*	*20=12/4*	*21=13/5*	*22=14/6*	*23=15/7*	*24=16/8*
	TỔNG SỐ	66.757.121.000	64.491.121.000	2.266.000.000	0	2.266.000.000	0	2.266.000.000	0	87.771.791.110	62.661.228.000	25.110.563.110	0	25.110.563.110	9.246.013.000	13.570.550.110	2.294.000.000	131,5	97,2	1.108,1	0,0	1.108,1	0,0	598,9	0,0
1	Thị trấn Kbang	3.434.646.000	3.246.888.000	187.758.000		187.758.000	0	187.758.000		8.082.025.000	3.246.888.000	4.835.137.000		4.835.137.000	1.192.611.000	3.642.526.000		235,3	100,0	2.575	0,0	2.575,2	0,0	1.940,0	0,0
2	Xã Đông	4.023.582.000	3.893.441.000	130.141.000		130.141.000	0	130.141.000		6.720.362.000	3.893.441.000	2.826.921.000		2.826.921.000	1.362.336.000	579.885.000	884.700.000	167,0	100,0	2.172	0,0	2.172,2	0,0	445,6	0,0
3	Xã Lơ Ku	5.620.417.000	5.415.139.000	205.278.000		205.278.000	0	205.278.000		7.519.236.000	5.320.521.000	2.198.715.000		2.198.715.000	749.793.000	1.400.222.000	48.700.000	133,8	98,3	1.071	0,0	1.071,1	0,0	682,1	0,0
4	Xã Nghĩa An	3.756.366.000	3.660.282.000	96.084.000		96.084.000	0	96.084.000		7.377.025.000	3.660.282.000	3.716.743.000		3.716.743.000	2.998.234.000	502.809.000	215.700.000	196,4	100,0	3.868	0,0	3.868,2	0,0	523,3	0,0
5	Xã Đăk Hlơ	3.857.493.000	3.747.789.000	109.704.000		109.704.000	0	109.704.000		6.841.049.000	3.747.789.000	3.093.260.000		3.093.260.000	2.043.289.000	1.018.071.000	31.900.000	177,3	100,0	2.820	0,0	2.819,6	0,0	928,0	0,0
6	Xã Tơ Tung	5.531.617.000	5.338.448.000	193.169.000		193.169.000	0	193.169.000		7.435.563.200	5.338.448.000	2.097.115.200		2.097.115.200		2.085.515.200	11.600.000	134,4	100,0	1.086	0,0	1.085,6	0,0	1.079,6	0,0
7	Xã Sơ Pai	4.499.462.000	4.371.850.000	127.612.000		127.612.000	0	127.612.000		4.918.590.360	4.341.486.000	577.104.360		577.104.360		543.104.360	34.000.000	109,3	99,3	452	0,0	452,2	0,0	425,6	0,0
8	Xã Kông Bờ La	4.858.184.000	4.692.380.000	165.804.000		165.804.000	0	165.804.000		5.411.454.000	4.786.231.000	625.223.000		625.223.000		611.823.000	13.400.000	111,4	102,0	377	0,0	377,1	0,0	369,0	0,0
9	Xã Kông Lơng Khơng	5.767.190.000	5.562.261.000	204.929.000		204.929.000	0	204.929.000		7.260.590.000	4.932.666.000	2.327.924.000		2.327.924.000	899.750.000	641.174.000	787.000.000	125,9	88,7	1.136	0,0	1.136,0	0,0	312,9	0,0
10	Xã Krong	6.102.469.000	5.845.397.000	257.072.000		257.072.000	0	257.072.000		6.458.253.700	5.661.588.000	796.665.700		796.665.700		760.265.700	36.400.000	105,8	96,9	310	0,0	309,9	0,0	295,7	0,0
11	Xã Đăk Rong	6.282.148.000	6.055.235.000	226.913.000		226.913.000	0	226.913.000		6.394.974.000	5.895.111.000	499.863.000		499.863.000		496.863.000	3.000.000	101,8	97,4	220	0,0	220,3	0,0	219,0	0,0
12	Xã Kon Pne	4.241.587.000	4.143.310.000	98.277.000		98.277.000	0	98.277.000		4.157.020.000	3.933.829.000	223.191.000		223.191.000		204.791.000	18.400.000	98,0	94,9	227	0,0	227,1	0,0	208,4	0,0
13	Xã Sơn Lang	4.911.163.000	4.747.325.000	163.838.000		163.838.000	0	163.838.000		5.789.032.850	4.747.325.000	1.041.707.850		1.041.707.850		863.707.850	178.000.000	117,9	100,0	636	0,0	635,8	0,0	527,2	0,0
14	Xã Đăk Smar	3.870.797.000	3.771.376.000	99.421.000		99.421.000	0	99.421.000		3.406.616.000	3.155.623.000	250.993.000		250.993.000		219.793.000	31.200.000	88,0	83,7	252	0,0	252,5	0,0	221,1	0,0

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 13

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Kbang)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó			
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	*B*	*1=2+..+5*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**574.308.555.785**	**48.480.885.434**	**453.500.114.094**	**13.398.691.598**	**58.928.864.659**
I	**Ngân sách huyện**	**465.699.591.226**	**40.260.602.866**	**365.728.322.984**	**11.706.815.449**	**48.003.849.927**
II	**Ngân sách cấp xã**	**108.608.964.559**	**8.220.282.568**	**87.771.791.110**	**1.691.876.149**	**10.925.014.732**
1	Thị trấn	10.855.648.076	2.704.859.164	8.082.025.000	0	68.763.912
2	Xã Đông	7.981.491.062	855.973.840	6.720.362.000		405.155.222
3	Xã Lơ Ku	9.079.420.849	356.307.213	7.519.236.000	247.002.728	956.874.908
4	Xã Nghĩa An	8.307.637.678	566.712.433	7.377.025.000	0	363.900.245
5	Xã Đăk Hlơ	7.169.308.802	292.367.007	6.841.049.000		35.892.795
6	Xã Tơ Tung	8.840.227.760	582.061.993	7.435.563.200	113.880.000	708.722.567
7	Xã Sơ Pai	7.033.123.014	949.457.538	4.918.590.360	98.579.543	1.066.495.573
8	Xã Kông Bờ La	6.750.750.142	338.841.345	5.411.454.000	65.968.825	934.485.972
9	Xã K.Lơng Khơng	8.954.352.320	335.166.479	7.260.590.000	271.654.000	1.086.941.841
10	Xã Krong	8.005.113.827	146.323.678	6.458.253.700		1.400.536.449
11	Xã Đăk Rong	7.912.937.882	342.855.796	6.394.974.000		1.175.108.086
12	Xã Kon Pne	5.009.788.707	57.580.970	4.157.020.000	179.111.153	616.076.584
13	Xã Sơn Lang	7.452.361.007	525.439.978	5.789.032.850	0	1.137.888.179
14	Xã Đăk Smar	5.256.803.433	166.335.134	3.406.616.000	715.679.900	968.172.399

UBND HUYỆN KBANG

Mẫu số 14

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Kbang)

Đvt: 1.000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2021	Phân chia từng cấp NS				So sánh QT/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3/1*	*9=3/2*
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	**395.556.000**	**407.878.850**	**587.252.837,328**	**4.186.759,077**	**8.757.522,466**	**465.699.591,226**	**108.608.964,559**	**148,46**	**143,98**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**42.030.000**	**37.950.000**	**53.685.555,999**	**4.186.759,077**	**2.128.946,788**	**39.149.567,566**	**8.220.282,568**	**127,73**	**141,46**
I	**Thu nội địa**	**42.030.000**	**37.950.000**	**53.685.555,999**	**4.186.759,077**	**2.128.946,788**	**39.149.567,566**	**8.220.282,568**	**127,73**	**141,46**
1	**Thu từ DNNN do Trung ương quản lý**	**0**	**0**	**2.150,600**	**-**	**2.150,600**	**-**	**-**		
-	- Thuế giá trị gia tăng			1.075,300		1.075,300				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-						
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.075,300		1.075,300				
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên			-					-	-
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**0**	**0**	**331.386,409**	**-**	**221.165,038**	**103.141,770**	**7.079,601**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng			81.552,503	-	-	77.844,502	3.708,001	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			25.146,196	-	4.777,038	16.997,558	3.371,600	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	0	0	0	0	-	-
	- Thuế tài nguyên			224.687,710	-	216.388,000	*8.299,710*	-	-	-
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			-					-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**18.700.000**	**18.700.000**	**24.085.699,471**	**-**	**65.771,000**	**22.611.569,978**	**1.408.358,493**	**128,80**	**128,80**
	- Thuế giá trị gia tăng	16.200.000	16.200.000	16.738.019,435	-	65.771,000	15.357.782,769	1.314.465,666	103,32	103,32
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.000	760.000	771.544,736	-	-	771.544,736	-	101,52	101,52
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140.000	140.000	49.357,539	-	-	31.253,981	18.103,558	35,26	35,26
	- Thuế tài nguyên	1.600.000	1.600.000	6.526.777,761	-	-	*6.450.988,492*	75.789,269	407,92	407,92

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2021	Phân chia từng cấp NS				So sánh QT/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3/1*	*9=3/2*
	- Thu khác		0	-						
5	**Lệ phí trước bạ**	**3.400.000**	**3.400.000**	**2.748.260,187**	**-**	**-**	**2.287.895,539**	**460.364,648**	**80,83**	**80,83**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**32.854,105**	**-**	**1.800,000**	**-**	**31.054,105**	**-**	**-**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**50.000**	**50.000**	**56.918,057**	**-**	**-**	**-**	**56.918,057**	**-**	**-**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**5.000.000**	**5.000.000**	**3.702.474,502**	**-**	**(9.773,967)**	**647.513,034**	**3.064.735,435**	**74,05**	**74,05**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			**-**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
10	**Phí, lệ phí**	**2.700.000**	**1.670.000**	**2.807.982,063**	**1.171.011,118**	**2.000,000**	**581.999,716**	**1.052.971,229**	**104,00**	**168,14**
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu	1.030.000		1.172.011,118	1.171.011,118	1.000,000	-	-		
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.670.000	1.670.000	1.635.970,945	-	1.000,000	581.999,716	1.052.971,229	-	-
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khia thác khoáng sản			*164.065,456*	-	-	*153.086,227*	*10.979,229*	-	-
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**7.000.000**	**7.000.000**	**12.442.103,400**	**-**	**-**	**11.087.248,680**	**1.354.854,720**	**177,74**	**177,74**
12	**Thu từ bán tài sản nhà nước**			**91.240,000**			**87.340,000**	**3.900,000**	**-**	**-**
13	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**			**9.295,000**			**9.295,000**			
14	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**-**					**-**	**-**
15	**Thu khác ngân sách và phạt các loại**	**3.500.000**	**1.730.000**	**4.770.162,069**	**2.540.775,154**	**155.683,963**	**1.293.656,672**	**780.046,280**	**136,29**	**275,73**
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW	1.770.000		*2.540.775,154*	2.540.775,154				-	-
	Thu từ bán LSTT			-						
16	**Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước**	**770.000**	**400.000**	**1.926.497,556**	**-**	**1.486.590,379**	**439.907,177**	**-**	**250,19**	**481,62**
17	**Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**250.000**		**-**						
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoán sản**	**660.000**		**678.532,580**	**474.972,805**	**203.559,775**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tr.đó: - Giấy phép do TW cấp	660.000		678.532,580	474.972,805	203.559,775			-	-
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp			-					-	-
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐP**			-					-	-
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**353.526.000**	**353.526.000**	**461.239.725,072**		**6.628.575,678**	**366.839.358,284**	**87.771.791,110**	**130,47**	**130,47**
I	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**353.526.000**	**353.526.000**	**453.500.114,094**	**-**	**-**	**365.728.322,984**	**87.771.791,110**	**128,28**	**128,28**
1	Bổ sung cân đối	318.615.000	318.615.000	381.098.228,000			318.437.000,000	62.661.228,000	119,61	119,61
2	Bổ sung có mục tiêu	34.911.000	34.911.000	72.401.886,094			47.291.322,984	25.110.563,110	207,39	207,39

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2021	Phân chia từng cấp NS				So sánh QT/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3/1*	*9=3/2*
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*			*72.401.886,094*			47.291.322,984	25.110.563,110		
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			-					-	-
II	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**			**7.739.610,978**		**6.628.575,678**	**1.111.035,300**		-	-
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**13.398.691,598**			**11.706.815,449**	**1.691.876,149**	-	-
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		16.402.850	**58.928.864,659**			**48.003.849,927**	**10.925.014,732**	-	-
F	**THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**									

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 15

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 29 /7/2022 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=4/1*	*15=5/2*	*16=6/3*
	TỔNG SỐ	**3.731.000.000**	**0**	**3.731.000.000**	**4.522.647.050**	**832.432.950**	**3.690.214.100**	**4.522.647.050**	**832.432.950**	**832.432.950**	**0**	**3.690.214.100**	**3.690.214.100**	**0**	**121,2**	**#DIV/0!**	**98,9**
I	**NS cấp huyện**	**1.437.000.000**	**0**	**1.437.000.000**	**1.402.753.100**	**0**	**1.402.753.100**	**1.402.753.100**	**0**	**0**	**0**	**1.402.753.100**	**1.402.753.100**	**0**	**97,6**	**0,0**	**97,6**
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	50.000.000		50.000.000	28.620.100		28.620.100	28.620.100	0			28.620.100	28.620.100		57,2	0,0	57,2
2	Phòng Kinh tế - HT	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000	0			1.050.000.000	1.050.000.000		100,0	0,0	100,0
3	Phòng Lao động - TB&XH	265.000.000		265.000.000	252.770.000		252.770.000	252.770.000	0			252.770.000	252.770.000		95,4	0,0	95,4
4	Tạm quản lý thủy nông	72.000.000		72.000.000	71.363.000		71.363.000	71.363.000	0			71.363.000	71.363.000		99,1	0,0	99,1
II	**Ngân sách xã**	**2.294.000.000**	**0**	**2.294.000.000**	**3.119.893.950**	**832.432.950**	**2.287.461.000**	**3.119.893.950**	**832.432.950**	**832.432.950**	**0**	**2.287.461.000**	**2.287.461.000**	**0**	**136,0**		**99,7**
1	Thị trấn	0			0	0		0	0	0		0					
1	Xã Đông	884.700.000		884.700.000	1.006.198.000	121.500.000	884.698.000	1.006.198.000	121.500.000	121.500.000		884.698.000	884.698.000		113,7		100,0
2	Xã Lơ Ku	48.700.000		48.700.000	268.054.950,0	220.001.950	48.053.000,0	268.054.950	220.001.950	220.001.950		48.053.000	48.053.000		550,4		98,7
3	Xã Nghĩa An	215.700.000		215.700.000	325.474.000	117.568.000	207.906.000	325.474.000	117.568.000	117.568.000		207.906.000	207.906.000		150,9		96,4
4	Xã Đăk Hlơ	31.900.000		31.900.000	28.900.000	0	28.900.000	28.900.000	0	0		28.900.000	28.900.000				90,6
5	Xã Tơ Tung	11.600.000		11.600.000	11.600.000	0	11.600.000	11.600.000	0	0		11.600.000	11.600.000		100,0		100,0
6	Xã Sơ Pai	34.000.000		34.000.000	34.000.000	0	34.000.000	34.000.000	0	0		34.000.000	34.000.000		100,0		100,0
7	Xã Kông Bờ La	13.400.000		13.400.000	221.609.000	205.209.000	16.400.000	221.609.000	205.209.000	205.209.000		16.400.000	16.400.000		1653,8		122,4
8	Xã Kông Lơng Khơng	787.000.000		787.000.000	782.914.000	0	782.914.000	782.914.000	0	0		782.914.000	782.914.000		99,5		99,5
9	Xã Krong	36.400.000		36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0	0		36.400.000	36.400.000		100,0		100,0
10	Xã Đăk Rong	3.000.000		3.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0	0		6.000.000	6.000.000		200,0		200,0
11	Xã Kon Pne	18.400.000		18.400.000	21.400.000	0	21.400.000	21.400.000	0	0		21.400.000	21.400.000		116,3		116,3
12	Xã Sơn Lang	178.000.000		178.000.000	346.154.000	168.154.000	178.000.000	346.154.000	168.154.000	168.154.000		178.000.000	178.000.000		194,5		100,0
13	Xã Đăk Smar	31.200.000		31.200.000	31.190.000	0	31.190.000	31.190.000	0	0		31.190.000	31.190.000		100,0		100,0

Ghi chú: Kinh phí quyết toán bao gồm cả kinh phí năm trước tồn chuyển sang + kinh phí bổ sung trong năm 2021+ kinh phí từ nguồn ngân sách xã chi cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM

UBND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số: 16

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Nguồn vốn đầu tư ngân sách huyện)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực TK	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ ngày khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn bố trí từ 01/01/2021 đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG					49.587,9			49.587,9	42.196,8			42.196,8	49.587,9			49.587,9	49.587,9			49.587,9	42.196,8			42.196,8	85,09			85,09
I	**Huyện làm chủ đầu tư**					31.901,3	-	-	31.901,3	30.468,2	-	-	30.468,2	31.901,3	-	-	31.901,3	31.901,3	-	-	31.901,3	30.468,2	-	-	30.468,2	95,51			95,51
a	**Ban Quản lý dự án**					29.064,9	-	-	29.064,9	28.017,3	-	-	28.017,3	29.064,9	-	-	29.064,9	29.064,9	-	-	29.064,9	28.017,3	-	-	28.017,3				
1	- Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	Xã Krong		2021	ĐC 32/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	4.500,0			4.500,0	4.475,9			4.475,9	4.500,0			4.500,0	4.500,0			4.500,0	4.475,9			4.475,9	99,46			99,46
2	- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	TT Kbang		2021	ĐC 33/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	3.000,0			3.000,0	2.987,3			2.987,3	3.000,0			3.000,0	3.000,0			3.000,0	2.987,3			2.987,3	99,58			99,58
3	- Nâng cấp mở rộng đường Giải phóng TT Kbang (Quang Trung - Ngô Mây)	TT Kbang		2021	302 /QĐ-UBND ngày 28/12/20	3.226,0			3.226,0	3.111,5			3.111,5	3.226,0			3.226,0	3.226,0			3.226,0	3.111,5			3.111,5	96,45			96,45
4	- Nâng cấp mở rộng đường Lê Văn Tám (Đoạn Lê Lợi - Cầu Lê Văn Tám)	TT Kbang		2021	ĐC Số:107/QĐ-UBND ngày 10/05/2021	12.069,0			12.069,0	11.505,3			11.505,3	12.069,0			12.069,0	12.069,0			12.069,0	11.505,3			11.505,3	95,33			95,33
5	- Bồi thường về đất, nhà cửa vật kiến trúc để XD Nâng cấp mở rộng đường Giải phóng TT Kbang (Quang Trung - Ngô Mây)	TT Kbang		2021	1049/QĐ-UBND ngày 30/6/21	220,1			220,1	220,1			220,1	220,1			220,1	220,1			220,1	220,1			220,1	100,00			100,00
6	- Bồi thường về đất, nhà cửa vật kiến trúc để XD Nâng cấp mở rộng đường Lý Thái Tổ	TT Kbang		2021	1050/QĐ-UBND ngày 30/6/21	30,0			30,0	30,0			30,0	30,0			30,0	30,0			30,0	30,0			30,0	100,00			100,00
7	- Bồi thường về đất, nhà cửa vật kiến trúc để XD Nâng cấp mở rộng đường Lê Hồng Phong	TT Kbang		2021	1048/QĐ-UBND ngày 30/6/23	30,2			30,2	30,2			30,2	30,2			30,2	30,2			30,2	30,2			30,2	100,00			100,00
9	- Sửa chữa nâng cấp UBND huyện; Hạng mục sân, đường đi, nhà để xe	TT Kbang		2021	ĐC 140/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600,0			1.600,0	1.572,4			1.572,4	1.600,0			1.600,0	1.600,0			1.600,0	1.572,4			1.572,4	98,28			98,28
10	- Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đak Rong	Xã Đăk Rong		2021	1013/QĐ-UBND ngày 25/6/21	3.189,7			3.189,7	2.916,8			2.916,8	3.189,7			3.189,7	3.189,7			3.189,7	2.916,8			2.916,8	91,45			91,45
11	- Nhà làm việc xã đội xã Đăk Smar	Xã Đăk Smar		2021	214/QĐ-UBND ngày 23/6/21	600,0			600,0	576,2			576,2	600,0			600,0	600,0			600,0	576,2			576,2	96,03			96,03
12	- Nhà công an xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang		2021	215/QĐ-UBND ngày 23/6/21	600,0			600,0	591,5			591,5	600,0			600,0	600,0			600,0	591,5			591,5	98,59			98,59
b	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**					751,5	-	-	751,5	366,0	-	-	366,0	751,5	-	-	751,5	751,5	-	-	751,5	366,0	-	-	366,0				
1	- Cầu thép làng điện biên xã Sơn Lang, Hạng mục; Sửa chữa mặt cầu thép và gia cố mái Taluy, mặt đường BTXM (Đối ứng)	Xã Sơn Lang		2021	52/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	491,8			491,8	111,6			111,6	491,8			491,8	491,8			491,8	111,6			111,6	22,70			22,70
2	- Quy hoạch chi tiết xây dựng sắp xếp, bố trí lại dân cư Làng Kon Bông, xã Đăk Rong, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai	Xã Đăk Rong		2021	36/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	259,7			259,7	254,4			254,4	259,7			259,7	259,7			259,7	254,4			254,4	97,96			97,96
c	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**					84,9	-	-	84,9	84,9	-	-	84,9	84,9	-	-	84,9	84,9	-	-	84,9	84,9	-	-	84,9				
1	- Phương án hoán đổi đất ở cho ông Tần Quốc Chiến - Bà Nguyễn Thị Thủy	TT Kbang		2021	881A/QĐ-UBND ngày 31/5/21	84,9			84,9	84,9			84,9	84,9			84,9	84,9			84,9	84,9			84,9	100,00			100,00
d	**Vốn đầu tư phát triển cấp (NHCS)**	Toàn huyện		2021		2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	100,00			100,00
II	**Xã làm chủ đầu tư**					17.686,6			17.686,6	11.728,6			11.728,6	17.686,6			17.686,6	17.686,6			17.686,6	11.728,6			11.728,6	66,31			66,31
1	- Tuyến đường ra khu sản xuất làng Đăk Kjông (Đoạn nối tiếp BTXM đi khu sản xuất) Xã Lơ Ku _ CTKCHHT giao thông	Xã Lơ Ku		2021	412/QĐ-UBND (24/9/2021)	851,3			851,3	829,1			829,1	851,3			851,3	851,3			851,3	829,1			829,1	97,39			97,39
2	- Đường nội thôn đoạn từ ngã 3 đường liên xã (Trần Văn Dũng) đến ngã tư nhà ông Hoạt. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	14/QĐ-UBND (30/9/2021)	428,3			428,3	369,6			369,6	428,3			428,3	428,3			428,3	369,6			369,6	86,29			86,29

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực TK	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ ngày khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn bố trí từ 01/01/2021 đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
3	- Đường nội thôn đoạn Từ ngã 3 nhà Sơn Ngọc đến nhà Hoa Quang. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	15/QĐ-UBND (30/9/2021)	258,1			258,1	227,4			227,4	258,1			258,1	258,1			258,1	227,4			227,4	88,11			88,11
4	- Đường nội thôn đoạn Từ nhà Trang Thìn đến nhà Phương Dung. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	16/QĐ-UBND (30/9/2021)	186,1			186,1	163,5			163,5	186,1			186,1	186,1			186,1	163,5			163,5	87,86			87,86
5	- Đường nội thôn đoạn Khu đường chữ T SVĐ T2. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Rong		2021	17/QĐ-UBND (30/9/2021)	231,3			231,3	199,0			199,0	231,3			231,3	231,3			231,3	199,0			199,0	86,02			86,02
6	- Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đường liên xã (đất nhà ông Lâm) đến giáp đường liên huyện. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	18/QĐ-UBND (30/9/2021)	550,4			550,4	476,2			476,2	550,4			550,4	550,4			550,4	476,2			476,2	86,51			86,51
7	- Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đất nhà ông Tình Huệ đến giáp đường liên thôn (đất nhà ông Nhân). Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	19/QĐ-UBND (30/9/2021)	419,5			419,5	362,5			362,5	419,5			419,5	419,5			419,5	362,5			362,5	86,41			86,41
8	- Đường nội thôn đoạn từ hết đất nhà bà Hiền đến nhà bà Ngọc. Xã Đăk Hlơ_ CTKCHHT giao thông	Xã Đăk Hlơ		2021	20/QĐ-UBND (30/9/2021)	284,5			284,5	245,2			245,2	284,5			284,5	284,5			284,5	245,2			245,2	86,20			86,20
9	- Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (khu sản xuất 43 hộ) đoạn đầu làng Lọk nhà ông Văn An Nhơn đi khu sản xuất. Xã Nghĩa An_ CTKCHHT giao thông	Xã Nghĩa An		2021	245/QĐ-UBND (30/9/21)	1.059,3			1.059,3	844,6			844,6	1.059,3			1.059,3	1.059,3			1.059,3	844,6			844,6	79,74			79,74
10	- Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (đoạn từ giáp BTXM) đi khu sản xuất (rừng le). Xã Nghĩa An_ CTKCHHT giao thông	Xã Nghĩa An		2021	246/QĐ-UBND (30/9/21)	1.301,7			1.301,7	993,4			993,4	1.301,7			1.301,7	1.301,7			1.301,7	993,4			993,4	76,31			76,31
11	- Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 2 (đoạn từ giáp BTXM đất ông Đào Trình) đi khu sản xuất (ông Võ Văn Thạch)	Xã Nghĩa An		2021	247/QĐ-UBND (30/9/21)	814,9			814,9	636,0			636,0	814,9			814,9	814,9			814,9	636,0			636,0	78,05			78,05
12	- Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 3 (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 669 nhà bà Thiện) đi khu sản xuất (ngã 3). Xã Nghĩa An_ CTKCHHT giao thông	Xã Nghĩa An		2021	248/QĐ-UBND (30/9/21)	688,3			688,3	560,8			560,8	688,3			688,3	688,3			688,3	560,8			560,8	81,48			81,48
13	- Đường nội thôn 1, 4, 5. 6 Xã Đông_ CTKCHHT giao thông	Xã Đông		2021	322/QĐ-UBND (30/9/21)	828,5			828,5	828,5			828,5	828,5			828,5	828,5			828,5	828,5			828,5	100,00			100,00
14	420210015 - Đường thôn 1 (04 tuyến). Thôn 2 (3 tuyến) Xã Đông_ CTKCHHT giao thông	Xã Đông		2021	323/QĐ-UBND (30/9/21)	725,4			725,4	671,6			671,6	725,4			725,4	725,4			725,4	671,6			671,6	92,58			92,58
15	- Các đường hẻm thị trấn Kbang (13 tuyến). Thị trấn Kbang _ CTKCHHT giao thông	Thị trấn Kbang		2021	939/QĐ-UBND (29/9/21)	447,4			447,4	383,8			383,8	447,4			447,4	447,4			447,4	383,8			383,8	85,79			85,79
16	- Đường ra khu sản xuất tập trung Vườn mít. Thị trấn Kbang _ CTKCHHT giao thông	Thị trấn Kbang		2021	937/QĐ-UBND (29/9/21)	642,1			642,1	514,5			514,5	642,1			642,1	642,1			642,1	514,5			514,5	80,12			80,12
17	- Đường ra khu sản xuất tập trung TDP 4. Thị trấn Kbang _ CTKCHHT giao thông	Thị trấn Kbang		2021	938/QĐ-UBND (29/9/21)	467,8			467,8	387,7			387,7	467,8			467,8	467,8			467,8	387,7			387,7	82,86			82,86
18	- Đường ra khu sản xuất làng Bngăn; HM nền đường BTXM, Xã Kông Long Khong _ CTKCHHT giao thông	Xã Kông Long Khong		2021	234/QĐ-UBND (8/10/21)	1.004,3			1.004,3	899,8			899,8	1.004,3			1.004,3	1.004,3			1.004,3	899,8			899,8	89,59			89,59
19	- Đường giao thông xã Nghĩa An, Hạng mục: Mặt đường BTXM	Xã Nghĩa An		2021	111a/QĐ-UBND - 05/9/2020	1.924,3			1.924,3	117,6			117,6	1.924,3			1.924,3	1.924,3			1.924,3	117,6			117,6	6,11			6,11
20	- Đường bê tông XM nội làng Lợt xã Kông Bờ La	Xã Kông Bờ La		2021	236b/QĐ-UBND (30/10/20)	492,8			492,8	205,2			205,2	492,8			492,8	492,8			492,8	205,2			205,2	41,64			41,64
21	- Các tuyến đường nội thôn, xóm: Hạng mục nền và mặt đường Xã Đông	Xã Đông		2021	322/QĐ-UBND (30/9/21)	893,6			893,6	121,5			121,5	893,6			893,6	893,6			893,6	121,5			121,5	13,60			13,60
22	- Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 2 (đoạn từ giáp BTXM đất ông Đào Trình) đi khu sản xuất (ông Võ Văn Thạch)	Xã Đông		2021	323/QĐ-UBND (30/9/21)	814,9			814,9	18,1			18,1	814,9			814,9	814,9			814,9	18,1			18,1	2,23			2,23
23	- Đường ra khu sản xuất làng Bngăn.HM cống hộp BTCT liên hợp trên, Xã Kông Long Khong	Xã Kông Long Khong		2021	235/QĐ-UBND (8/10/21)	75,0			75,0	75,0			75,0	75,0			75,0	75,0			75,0	75,0			75,0	100,00			100,00
24	- Đường từ trung tâm làng ra nghĩa địa làng Đăk Kjông (Làng Kbang cũ) Xã Lơ Ku	Xã Lơ Ku		2021	460/QĐ-UBND - 22/9/2020	231,0			231,0	220,0			220,0	231,0			231,0	231,0			231,0	220,0			220,0	95,24			95,24

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực TK	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ ngày khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn bố trí từ 01/01/2021 đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương																				
25	- Đường giao thông thôn trạm lập, Hạng mục Đường vào khu dân cư sau nhà văn hóa thôn (Xã Sơn Lang)	Xã Sơn Lang		2021	237/QĐ-UBND (27/10/21)	275,2			275,2	168,2			168,2	275,2			275,2	275,2			275,2	168,2			168,2	61,11			61,11
26	- Đường nội thôn 3 đoạn từ nhà ông Long Thược đi lò 23	Xã Nghĩa An		2021	968/QĐ-UBND - 5/10/20	409,5			409,5	39,6			39,6	409,5			409,5	409,5			409,5	39,6			39,6	9,67			9,67
27	- Đường ra khu sản xuất làng Nam Cao xã Tơ Tung	Xã Tơ Tung		2021	253/QĐ-UBND - 17/9/2021	575,8			575,8	492,2			492,2	575,8			575,8	575,8			575,8	492,2			492,2	85,48			85,48
28	- Khu SX Đak Krek làng Kon Von 1; Hạng mục: San lấp cải tạo đất khu SX	Xã Đăk Rong		2021	291/QĐ-UBND - 9/12/21	56,1			56,1	56,3			56,3	56,1			56,1	56,1			56,1	56,3			56,3	100,32			100,32
29	- Trụ sở Đảng ủy, UBND-HĐND xã; Hạng mụ nhà ăn, WC, các hạng mục phụ Xã Đăk Smar	Xã Đăk Smar		2021	226a/QĐ-UBND - 31/8/2021	322,6			322,6	197,5			197,5	322,6			322,6	322,6			322,6	197,5			197,5	61,23			61,23
30	- Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đăk Rong	Xã Đăk Rong		2021	136/QĐ-UBND - 21/09/2020	426,8			426,8	424,4			424,4	426,8			426,8	426,8			426,8	424,4			424,4	99,43			99,43

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 17

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021 (A+B)		**3.232.547.000**	**1.912.981.000**	**1.319.566.000**	
A	**DỰ TOÁN NĂM 2021**		**2.818.000.000**	**1.912.981.000**	**905.019.000**	
I	**Dự phòng ngân sách năm 2021 theo quy định**		**2.818.000.000**	**1.912.981.000**	**905.019.000**	
1	***Chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hóa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện mà chưa được dự toán***		***2.254.400.000***	***1.912.981.000***	***341.419.000***	
-	Thực hiện tuần tra, kiểm soát địa bàn Theo Thông báo 180-TB/HU ngày 18/01/2021 của Huyện ủy	*BCH quân sự huyện*	461.970.000	461.970.000	-	
-	Tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2021	*BCH quân sự huyện*	199.760.000	199.760.000	-	
-	Thực hiện nhiệm vụ quân sự địa phương hoạt động quân báo nhân dân năm 2021	BCH Quân sự huyện	132.000.000	132.000.000	-	
-	Phòng chống dịch bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò trên địa bàn huyện Kbang	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	36.966.000	36.966.000	-	
-	Thực hiện tiêm vắc xin Viêm da nổi cục trên trâu, bò trên địa bàn huyện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	14.180.000	14.180.000	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND Thị trấn Kbang	298.800	298.800	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã Đăk Hlo	1.718.400	1.718.400	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã K.B.La	1.400.000	1.400.000	-	

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã LK.L.khơng	7.118.000	7.118.000	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã Tơ Tung	46.568.000	46.568.000	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã Lơ Ku	36.927.600	36.927.600	-	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020-ngân sách huyện đối ứng	UBND xã Sơ Pai	870.200	870.200	-	
-	Vận chuyển và phòng, chống dịch bệnh tả lợn châu phi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11.900.000	11.900.000	-	
-	Khắc phục sạt lở đường liên xã Đăk Smar đi xã Krong	Phòng Kinh tế&HT	496.834.000	496.834.000	-	
-	Sửa chữa trụ sở cơ quan do mưa bão gây ra năm 2021	Thanh tra huyện	198.851.000	198.851.000	-	
-	Sửa chữa trụ sở cơ quan do mưa bão năm 2021	Phòng Giáo dục và đào tạo	198.000.000	198.000.000	-	
-	Thực hiện hạng mục sửa chữa cầu máng trên kênh	Trạm Quản lý thủy nông	67.619.000	67.619.000	-	
2	***Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm quy quy định phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu***		***422.700.000***		***422.700.000***	***0***
3	***Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai thảm họa nghiêm trọng***		***140.900.000***		***140.900.000***	***0***
B	**KẾT DƯ NĂM 2020 BỐ TRÍ VÀO DỰ TOÁN NĂM 2021**		**414.547.000**	**-**	**414.547.000**	**-**

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 18

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (I+II)		**16.557.839.456**	**10.108.744.368**	**6.449.095.088**	
I	**Kết dư 2020 bố trí 2021**		**5.470.590.776**	**4.972.208.000**	**498.382.776**	
1	Nâng cấp mở rộng đường Lê Văn Tám (Đoạn Lê Lợi - Cầu Lê Văn Tám)	BQL dự án đầu tư Xây dựng	1.169.000.000	1.169.000.000	0	
2	10% số thu tiền sử dụng đất để đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định		4.094.023.827	3.803.208.000	290.815.827	
-	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu 152 - khu xã nghĩa an - huyện Kbang	Phòng tài nguyên - môi trường	497.827.000	497.827.000	0	
-	V/v phân khai kinh phí cho phòng Tài nguyên và môi trường triển khai đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất khu do bổ sung xã Sơ Pai và Lơ Ku, huyện Kbang	Phòng tài nguyên - môi trường	3.305.381.000	3.305.381.000	0	
3	Bố trí các công trình bồi thường, giải phóng mặt bằng		207.566.949		207.566.949	
II	**Thu năm 2021**		**11.087.248.680**	**5.136.536.368**	**5.950.712.312**	
1	Trích 30% để lại đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương		2.993.557.144		2.993.557.144	
2	Trích 10% đo đạc nộp về tỉnh để đầu tư cho dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu tỉnh Gia Lai		1.108.724.868	1.072.207.368	36.517.500	
3	Bố trí đền bù giải phóng mặt bằng		3.114.966.668	365.175.000	2.749.791.668	
-	V/v giao vốn cho phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện chi trả số tiền sử dụng đất chênh lệch giữa vị trí cũ với vị trí mới của ông Trần Quốc Chiến - bà Nguyễn thị thủy cư trú tại TDP 7, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Phòng tài nguyên - môi trường	84.904.000	84.904.000	0	

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
-	Giao vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất, nhà cửa, vật kiến trúc để xây dựng các tuyến đường nội thị trấn	BQL dự án đầu tư Xây dựng	280.271.000	280.271.000	0	
4	Bố trí các công trình		3.870.000.000	3.699.154.000	170.846.000	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	UBND xã Lơ Ku	292.570.000	292.570.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	UBND xã Đăk Hlơ	827.339.000	827.339.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	UBND xã Nghĩa An	1.207.087.000	1.207.087.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	UBND xã Đông	288.416.000	288.416.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	Thị trấn Kbang	152.879.000	152.879.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 1	UBND xã Kông Lơng Khơng	351.082.000	351.082.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 2	UBND xã Đông	254.572.000	254.572.000	0	
-	KP Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đợt 2	Thị trấn Kbang	325.209.000	325.209.000	0	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số: 19

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU TRONG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		**17.220.452.000**	
1	Kinh phí tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (Kế hoạch 46/KH-UBND ngày 14/01/2021, Quyết định 670/QĐ-UBND ngày 07/10/2021)	Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện và UBND các xã, thị trấn	1.341.450.000	
2	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020 (Quyết định 106/QĐ-UBND ngày 25/02/2021)	Phòng nông nghiệp và PTNT huyện	1.059.600.000	
3	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 đợt 1 (Quyết định 20/QĐ-UBBC ngày15/3/2021, Quyết định 42/10/5/2021; Quyết định 42/QĐ-UBBC ngày 10/5/2021)	Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện + UBND các xã, thị trấn	2.183.295.000	
4	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, khắc phục một số hạng mục tại Khu di tích lịch sử cấp tỉnh Khu 10- xã Krong (Quyết định 160/QĐ-UBND ngày 17/3/2021)	BQL các dự án đầu tư XD huyện	720.000.000	
5	Kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 11/08/2021)	UBND các xã, thị trấn	5.546.859.000	
6	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 (QĐ 628/QĐ-UBND ngày 23/9/2021)	UBND các xã, thị trấn, trạm quản lý thủy nông; Phòng KT hạ tầng; Phòng NN&PTNT huyện ' Phòng LĐTB&XH huyện	3.731.000.000	
7	Kinh phí mua vác xin tiêm phòng viêm da nổi cục ở trâu, bò (QĐ 625/QĐ-UBND này 22/9/2021)	UBND các xã, thị trấn	30.625.000	
8	Bổ sung mục tiêu KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020 (QĐ 718/QĐ-UBND ngày 19/10/2021)	UBND các xã, thị trấn	2.277.623.000	
9	KP khắc phục thiệt hại về nhà ở do thiên tai gây ra theo NQ 165/NQ-CP) QĐ 833/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Gia Lai TB ngày 02/12/2021	UBND các xã, thị trấn	330.000.000	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 20

BÁO CÁO NGUỒN CHI KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
	CHI KHÁC (I+II)		**1.150.242.936**	**1.020.097.000**	**130.145.936**	
I	**Chi khác năm 2021**		**970.420.000**	**924.097.000**	**46.323.000**	
1	Kinh phí tổ chức hoạt động dịp tết Nguyên đán năm 2021	Văn phòng HĐND-UBND huyện; Văn phòng Huyện ủy, BCH Quân sự, Công an, Hạt Kiểm Lâm, Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	401.500.000	401.500.000	0	
2	Kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan đơn vị	Văn phòng HĐND-UBND huyện; Văn phòng Huyện ủy, BCH Quân sự, Công an, Phòng Nội vụ	130.000.000	129.976.000	24.000	
3	Kinh phí mua sắm tài sản	Văn phòng HĐND-UBND huyện	135.000.000	130.128.000	4.872.000	
4	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc (Kho bạc nhà nước cũ tạm giao phòng Tài nguyên và Môi trường sử dụng	Phòng tài nguyên - môi trường	30.000.000		30.000.000	
5	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	Văn phòng Huyện ủy	15.000.000	15.000.000	0	
6	Bố trí các nhiệm vụ phát sinh		258.920.000	247.493.000	11.427.000	
-	Bố trí các nhiệm vụ chi trong năm		273.500.000			
-	Giảm dự toán bổ sung nguồn dự phòng chi công tác phòng, chống dịch Covid-19	Công an huyện	-14.580.000			

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
+	Kinh phi tổ chức đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đảm bảo ANTT ĐH Đảng toàn quốc lần thứ 13 và tết nguyên đán Tân Sửu năm 2021	Công an huyện	26.495.000	26.495.000	0	
+	Kinh phí hỗ trợ người tự giác giao nộp súng	Công an huyện	3.250.000	3.250.000	0	
+	Kinh phí tiêu hủy vũ khí - công cụ hỗ trợ	Công an huyện	1.228.000	1.228.000	0	
+	KP hỗ trợ hội LHPN huyện để thực hiện công tác hậu phương quân đội năm 2021	Hội LHPN huyện	17.000.000	17.000.000	0	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch thanh tra năm 2021	Thanh tra huyện	30.000.000	30.000.000	0	
+	Kinh phí hội đồng kiểm tra, sát hạch xét chuyển công chức cấp xã, viên chức thành công chức cấp huyện và xét tuyển sinh viên cử tuyển	Phòng nội vụ	20.000.000	20.000.000	0	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, củng cố doanh trại cơ quan quân sự huyện đúng quy định	BCH Quân sự huyện	29.700.000	29.700.000	0	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thanh tra phát sinh ngoài kế hoạch năm 2021	Thanh tra huyện	29.300.000	29.300.000	0	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống của LL cảnh sát phòng cháy chữa cháy	Công an huyện	28.270.000	28.270.000	0	
+	KP Đấu tranh chuyên án phòng chống tội phạm	Công an huyện	29.000.000	29.000.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Đăk Smar	500.000	500.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Kông Bờ La	1.000.000	1.000.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Đăk Hlo	500.000	500.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Sơn Lang	1.500.000	1.500.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Sơ Pai	1.500.000	1.500.000	0	

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Đông	1.000.000	1.000.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã	500.000	500.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Đăk Rong	500.000	500.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND xã Nghĩa An	1.000.000	1.000.000	0	
+	KP Hỗ trợ các làng dưới 30 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tết Nguyên đán 2021	UBND Thị trấn	6.000.000	6.000.000	0	
+	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đầu năm	Phòng tư pháp	19.250.000	19.250.000	0	
II	**Kết dư năm 2020 chuyển sang bố trí chi khác**		**179.822.936**	**96.000.000**	**83.822.936**	
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19	Văn phòng HĐND - UBDN huyện	27.000.000	27.000.000	0	
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19	Văn phòng HĐND - UBDN huyện	25.000.000	25.000.000	0	
3	Xuất NS viết bài và hình ảnh về phát triển kinh tế huyện	Trung tâm VHTT	20.000.000	20.000.000	0	
4	Kinh phí thực hiện triển khai dịch vụ công trực tuyến	Kho bạc nhà nước huyện	24.000.000	24.000.000	0	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN TĂNG THU NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Tồn	Ghi chú
	Dự toán nguồn Tăng thu năm 2021		**10.838.871.355**	**1.887.848.000**	**8.951.023.355**	
I	**Nguồn tăng thu năm 2020 chuyển sang năm 2021**		**4.964.758.000**		**4.964.758.000**	
-	70% tăng thu thực hiện năm 2020 so với dự toán năm 2020	Các cơ quan đơn vị	4.964.758.000		4.964.758.000	
II	**Nguồn tăng thu thực hiện so với dự toán 2020**		**1.122.236.440**	**1.087.848.000**	**34.388.440**	
-	Bố trí xây dựng nhà làm việc xã đội xã Đăk Smar		576.201.000	576.201.000	0	
-	Bố trí xây dựng nhà Công an xã Sơn Lang		400.000.000	400.000.000	0	
-	Đối ứng công trình cầu thép làng Điện Biên, Sơn Lang		111.647.000	111.647.000	0	
III	**Tăng thu năm 2021**		**4.751.876.915**	**800.000.000**	**3.951.876.915**	
1	70% tăng thu thực hiện năm 2021 so với dự toán năm 2022		3.326.314.000	800.000.000	2.526.314.000	
-	Kinh phí bổ sung cho UBND Thị trấn Kbang để chi lương, phụ cấp do hụt thu ngân sách năm 2021		800.000.000	800.000.000	0	
2	30% tăng thu thực hiện còn lại		1.425.562.915		1.425.562.915	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 22

TỔNG HỢP QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6 /2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
	TỔNG CỘNG	**1.151.625**	**1.098.439**	**-**	**1.003.790**	**94.649**	**2.111.672**	**-**	**2.109.832**	**1.839**	**1.153.465**
1	**UBMT Tổ quốc huyện**	**270.144**	**200.000**	**-**	**200.000**	**-**	**649.476**	**-**	**625.000**	**24.476**	**294.620**
-	Quỹ vì người nghèo huyện vận động đóng góp	196.352	200.000		200.000	0	146.316		208.000	-61.684	134.668
-	Quỹ phòng chống lụt bão	65.894	0	0	0	0	0	0	0	0	65.894
-	Quỹ phòng chống covid-19	7.898	0	0	0	0	503.160		417.000	86.160	94.058
2	**Hội Nông dân**	**377.845**	**85.000**	**-**	**85.000**	**-**	**183.641**	**-**	**210.053**	**(26.412)**	**351.433**
-	Quỹ HT nông dân (thu vận động đóng góp)	377.845	85.000		85.000	0	183.641		210.053	-26.412	351.433
3	**Hội Liên hiệp phụ nữ**	**21.702**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**21.702**
-	Mùa xuân chiến sỹ	21.702				-		-		-	21.702
4	**Hội khuyến học**	**98.326**	**60.000**	**-**	**60.000**	**-**	**68.340**	**-**	**53.892**	**14.449**	**112.775**
-	Quỹ khuyến học	98.326	60.000		60.000	-	68.340		53.892	14.449	112.775

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
5	**Hội NNCĐ DC/Đioxin**	**39.474**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**71.422**	**-**	**70.251**	**1.171**	**40.645**
-	Quỹ NN chất độc da cam	39.474	50.000		50.000	-	71.422		70.251	1.171	40.645
6	**Phòng Lao động TB&XH**	**138.626**	**144.649**	**-**	**50.000**	**94.649**	**177.725**	**-**	**85.004**	**92.721**	**231.347**
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	102.340,000	94.649,000		-	94.649,000	94.649,900		-	94.649,900	196.989,900
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	36.286,174	50.000,000		50.000,000	-	83.074,857	-	85.003,500	(1.928,643)	34.357,531
7	**Phòng Nông nghiệp&PTNT**	**205.508**	**558.790**	**-**	**558.790**	**-**	**961.068**	**-**	**1.065.634**	**(104.566)**	**100.943**
-	Quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	100.943	558.790		558.790	0	961.068		1.062.011	-100.943	0
-	Quỹ phòng chống lụt bão	104.566				0			3.623	-3.623	100.943

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 23

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/ 6/2021 của UBND huyện)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG SỐ	**1.677.125.000**	**1.218.904.766**	**72,68**
I.1	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**1.397.125.000**	**1.035.195.766**	**74,09**
-	*Sự nghiệp giáo dục (Thu học phí)*	**1.397.125.000**	**1.035.195.766**	**74,09**
1	**Bậc Mầm non**	**842.940.000**	**601.754.667**	**71,39**
1.1	Trường Mầm non 1-5	82.620.000	82.466.500	99,81
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	88.695.000	78.116.200	88,07
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	53.460.000	53.632.800	100,32
1.4	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	34.506.000	32.752.700	94,92
1.5	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	32.130.000	12.397.500	38,59
1.6	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	15.390.000	9.273.000	60,25
1.7	Trường Mẫu giáo Họa Mi	12.015.000	5.055.000	42,07
1.8	Trường Mẫu giáo Kon Pne	10.260.000	4.328.000	42,18
1.9	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	24.030.000	16.387.000	68,19
1.10	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	36.450.000	21.997.500	60,35
1.11	Trường Mẫu giáo Krong	43.200.000	26.577.000	61,52
1.12	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	27.945.000	17.939.500	64,20
1.13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	61.965.000	50.630.500	81,71
1.14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	86.508.000	14.350.500	16,59
1.15	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	76.059.000	48.938.000	64,34
1.16	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	81.891.000	61.101.500	74,61
1.17	Trường Mẫu giáo Xã Đông	75.816.000	65.811.467	86,80

S TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
2	**Bậc THCS**	**554.185.000**	**433.441.099**	**78,21**
2.1	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	7.848.000	3.084.000	39,30
2.2	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	10.701.000	2.566.000	23,98
2.3	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	9.216.000	3.614.000	39,21
2.4	Trường PTDT Bán trú TH - THCS Đăk Rong	18.585.000	6.748.500	36,31
2.5	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	18.495.000	6.558.000	35,46
2.6	Trường TH & THCS Trạm Lập	16.128.000	10.359.400	64,23
2.7	Trường TH &THCS Đăk Hlơ	24.840.000	32.047.000	129,01
2.8	Trường TH&THCS Sơ Pai	58.131.000	3.241.000	5,58
2.9	Trường TH& THCS Tơ Tung	42.200.000	989.000	2,34
2.10	Trường THCS Kông Bờ La	15.957.000	11.414.900	71,54
2.11	Trường THCS Kông Lơng Khơng	22.950.000	11.637.700	50,71
2.12	Trường THCS Lê Hồng Phong	39.897.000	35.705.000	89,49
2.13	Trường THCS Lê Quý Đôn	64.080.000	51.111.500	79,76
2.14	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	144.614.000	181.419.300	125,45
2.15	Trường THCS Quang Trung	33.759.000	37.651.299	111,53
2.16	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	26.784.000	9.934.500	37,09
2.17	Trường THCS Dân tộc Nội trú		25.360.000	
I.2	**Sự nghiệp kinh tế**	**40.000.000**	**35.949.000**	**90**
1	**Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp**	**40.000.000**	**35.949.000**	**89,87**
-	Thu phí kiểm soát giết mổ động vật	40.000.000	35.949.000	89,87
I.3	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**240.000.000**	**147.760.000**	**61,57**
1	**Trung tâm Văn hóa TT&TT**	**240.000.000**	**147.760.000**	61,57
-	Thu dịch vụ thông báo quảng cáo, thu khác…	240.000.000	147.760.000	61,57

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 24

BÁO CÁO KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2021 SANG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Tổng cộng	**65.095.641.342**	
A	**Ngân sách huyện (I->V)**	**54.946.842.134**	
I	**Nguồn tăng thu**	**7.491.072.000**	
-	70% tăng thu thực hiện năm 2020 so với dự toán năm 2020	4.964.758.000	
-	70% tăng thu thực hiện năm 2021 so với dự toán năm 2021	2.526.314.000	
II	**Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang**	**4.061.331.500**	
1	Tăng thu dự toán năm 2021	1.194.207.000	
2	Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang	2.867.124.500	
III	**Các khoản dự toán được cấp có thẩm bổ sung từ cấp ngân sách huyện sau ngày 30/9**	**351.000.000**	
IV	**Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm 2021**	**40.070.294.634**	
V	**Nguồn chi phòng, chống dịch COVID-19 năm 2021**	**2.973.144.000**	
B	**Nguồn tại các đơn vị**	**10.148.799.208**	
B.1	**Kinh phí giao tự chủ**	**4.138.224.295**	
I	**Quản lý hành chính**	**550.530.116**	
1	Hội đồng nhân dân huyện	112.185.000	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	20.000.000	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
3	Văn phòng Huyện uỷ	352.227.991	
4	Trung tâm chính trị huyện	66.117.125	
II	**Sự nghiệp giáo dục & đào tạo**	3.587.694.179	
a	**Bậc Mầm non**	**1.533.286.636**	
1	Trường Mầm non 1 - 5	34.132.480	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	43.592.666	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	79.877.245	
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	166.190.712	
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	46.375.157	
6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	119.874.077	
7	Trường Mẫu giáo Krong	190.519.433	
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	897.074	
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	99.881.967	
10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	74.722.366	
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	12.837.332	
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	193.040.223	
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	126.116.115	
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	91.247.070	
15	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	134.269.263	
16	Trường Mẫu giáo Kon Pne	119.713.456	
b	**Bậc Tiểu học**	**1.757.703.744**	
1	Trường Tiểu học Sơn Lang	14.514.092	
2	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	98.119.966	
3	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	97.262.363	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
4	Trường TH-THCS Sơ Pai	82.018.469	
5	Trường TH-THCS Trạm Lập	91.438.191	
6	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	20.115.970	
7	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	13.410.224	
8	Trường Tiểu học Kim Đồng	117.671.888	
9	Trường Tiểu học Kông Bờ La	40.958.001	
10	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	60.871.135	
11	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	6.139.839	
12	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	222.237.879	
13	Trường TH-THCS Tơ Tung	172.770.911	
14	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	43.772.442	
15	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon Pne	93.241.986	
16	Trường Tiểu học Kông Lơng Khơng	125.690.881	
17	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	457.469.507	
c	**Bậc THCS**	**296.703.799**	
1	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	151.561.761	
2	Trường THCS Lê Hồng Phong	28.490.197	
3	Trường THCS Kông Lơng Khơng	63.581.849	
4	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	16.979.731	
5	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện	36.090.261	
B.2	**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**149.676.071**	
I	**Sự nghiệp giáo dục & đào tạo**	**149.676.071**	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Trường Mầm non 1 - 5 Huyện Kbang	100.866.071	
2	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	25.463.000	
3	Trường THCS Lê Hồng Phong	23.347.000	
B.3	**Kinh phí bổ sung sau ngày 30/9**	**5.860.898.842**	
I	**Quản lý hành chính**	**600.600.000**	
1	Phòng Thanh tra Huyện Kbang	600.000	
-	Sửa chữa trụ sở cơ quan do mưa bão gây ra năm 2021	600.000	
2	Văn phòng Huyện uỷ huyện Kbang	600.000.000	
-	Thuê dịch vụ họp trực tuyến từ huyện ủy đến cấp xã	600.000.000	
II	**Sự nghiệp kinh tế**	**3.580.477.200**	
1	Phòng Tài nguyên Môi trường Huyện Kbang	3.305.381.000	
-	Thiết kế đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất khu do bổ sung xã Sơ Pai và Lơ Ku, huyện Kbang	3.305.381.000	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	266.932.200	
-	Khắc phục sạt lở công trình đường Liên xã Đăk Smar đi xã Krong (đoạn núi đá gần làng Krối); Hạng mục Xử lý sạt lở Taluy đường và đá lăn	166.000	
-	Thực hiện các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND huyện - Chi tiết khu dân cư trung tâm thị trấn Kbang tỷ lệ 1/500 huyện Kbang	35.552.000	
-	Thực hiện các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND huyện - Quy hoạch chi tết xây dựng Tây Sông Ba đến quốc lộ trường Sơn Đông	231.214.200	
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	8.164.000	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
-	Kinh phí tham gia tiêu hủy trâu, bò chết do mắc bệnh Viêm da nổi cục trên địa bàn huyện	8.164.000	
III	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**372.160.000**	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kbang (SNKHCN)	372.160.000	
-	Kinh phí thực hiện ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	372.160.000	
IV	**Quốc phòng**	**918.400**	
1	BCH Quân sự huyện	918.400	
-	KP huấn luyện quân sự - giáo dục chính trị cho lực lượng dân quân cơ động huyện năm 2021	280.000	
-	KP dân quân làm nhiệm vụ chữa cháy rừng	400	
-	Diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2021	618.000	
-	KP bồi dưỡng QPAN đợt 4	20.000	
V	**Sự nghiệp giáo dục & đào tạo**	**356.743.242**	
1	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	42.731.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	42.731.000	
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Krong	57.308.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	46.340.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên cho 05 đơn vị trường học có học sinh bán trú tại trường PTDT Bán trú năm học 2021-2022	10.968.000	
3	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	63.148.416	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	21.298.416	
-	Kinh phí chi thường xuyên cho 05 đơn vị trường học có học sinh bán trú tại trường PTDT Bán trú năm học 2021-2022	41.850.000	
4	PTDT Bán trú TH THCS Đăk Rong	70.844.000	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	70.844.000	
5	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	81.976.826	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	81.976.826	
6	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon Pne	29.035.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.735.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên cho 05 đơn vị trường học có học sinh bán trú tại trường PTDT Bán trú năm học 2021-2022	24.300.000	
7	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	11.700.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên cho 05 đơn vị trường học có học sinh bán trú tại trường PTDT Bán trú năm học 2021-2022	11.700.000	
VI	**Sự nghiệp môi trường**	**950.000.000**	
1	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	950.000.000	
-	Kinh phí thực hiện mở rộng bãi rác xã Đông, huyện Kbang	950.000.000	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 25

BÁO CÁO KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021 BỐ TRÍ VÀO DỰ TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kết dư bố trí lại	Kết dư bố trí dự toán năm 2022	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
1	Hỗ trợ xã Lơ Ku để san lấp mặt bằng, bờ kè, hàng rào trụ sở Công an xã (theo Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 của HĐND huyện)	300.000.000		300.000.000	
2	Kinh phí tổ chức Ngày hội du lịch huyện Kbang năm 2022	300.000.000		300.000.000	
3	Hỗ trợ Tòa án nhân dân huyện xét xử lưu động năm 2022	24.750.000		24.750.000	
4	Bố trí vào nguồn chi khác ngân sách cấp huyện năm 2022	239.336.202		239.336.202	
	TỔNG CỘNG (A+B)	**864.086.202**	**0**	**864.086.202**	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số: 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT : đồng

STT	NỘI DUNG	Số tiền bổ sung (theo QĐ của UBND tỉnh)	Số tiền tỉnh đã cấp (theo TB của STC)	Huyện đã cấp về các cơ quan, đơn vị	Còn chưa cấp	
					Huyện	Tỉnh
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
I	**Bổ sung có mục tiêu giao đầu năm 2021 (QĐ 700/QĐ-UBND ngày 17/12/**	**34.911.000.000**	**34.911.000.000**	**29.797.146.684**	**0**	**0**
1	**Trung ương bổ sung**	**24.458.000.000**	**24.458.000.000**	**20.511.201.107**	**0**	**0**
1.1	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiền đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	4.492.000.000	4.492.000.000	1.954.671.000		
1.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị đinh 116/2016/NĐ-CP	8.675.000.000	8.675.000.000	8.471.058.184		
1.3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	629.000.000	629.000.000	216.316.323		
1.4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18.000.000	18.000.000			
1.5	Hỗ trợ HS, SV cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	75.000.000	75.000.000			
1.6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	592.000.000	592.000.000	320.447.000		
1.7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	535.000.000	535.000.000	535.000.000		
1.8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.090.000.000	1.090.000.000	798.540.000		
1.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	8.037.000.000	8.037.000.000	7.974.268.600		
1.10	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	95.000.000	95.000.000	20.900.000		
1.11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	220.000.000	220.000.000	220.000.000		
2	**Ngân sách tỉnh bổ sung**	**10.453.000.000**	**10.453.000.000**	**9.285.945.577**	**0**	**0**
2.1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	960.000.000	960.000.000	932.109.700		
2.2	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	981.000.000	981.000.000	869.854.000		
2.3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	255.000.000	255.000.000	136.200.000		
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.849.000.000	1.849.000.000	1.800.918.210		
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.903.000.000	3.903.000.000	3.218.917.667		
2.6	Hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân	70.000.000	70.000.000	50.918.000		
2.7	PC hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	63.000.000	63.000.000	0		

STT	NỘI DUNG	Số tiền bổ sung (theo QĐ của UBND tỉnh)	Số tiền tỉnh đã cấp (theo TB của STC)	Huyện đã cấp về các cơ quan, đơn vị	Còn chưa cấp	
					Huyện	Tỉnh
2.8	Hỗ trợ kinh phí trùng tu bảo vệ các công trình di tích lịch sử	70.000.000	70.000.000	70.000.000		
2.9	Kinh phí công tiêm vắc xin lở mồm long móng	144.000.000	144.000.000	71.600.000		
2.10	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
2.11	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội địa biểu các dân tộc thiểu số năm 2019	158.000.000	158.000.000	135.428.000		
II	**Bổ sung trong năm 2021**	**17.769.278.800**	**17.583.193.800**	**17.143.176.300**	**351.000.000**	**186.085.000**
1	Kinh phí tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (Kế hoạch 46/KH-UBND ngày 14/01/2021, Quyết định 670/QĐ-UBND ngày 07/10/2021)	1.353.050.000	1.353.050.000	1.340.850.000		
2	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020 (Quyết định 106/QĐ-UBND ngày 25/02/2021)	1.059.600.800	1.059.600.800	1.059.600.000		
3	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 đợt 1 (Quyết định 20/QĐ-UBBC ngày15/3/2021, Quyết định 42/10/5/2021; Quyết định 42/QĐ-UBBC ngày 10/5/2021)	2.183.295.000	2.183.295.000	2.168.138.200		
4	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, khắc phục một số hạng mục tại Khu di tích lịch sử cấp tỉnh Khu 10- xã Krong (Quyết định 160/QĐ-UBND ngày 17/3/2021)	720.000.000	720.000.000	705.267.000		
5	Kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 11/08/2021)	5.547.000.000	5.547.000.000	5.546.859.000		
6	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 (QĐ 628/QĐ-UBND ngày 23/9/2021)	3.731.000.000	3.731.000.000	*3.684.214.100*		
7	Kinh phí mua vác xin tiêm phòng viêm da nổi cục ở trâu, bò (QĐ 625/QĐ-UBND này 22/9/2021)	30.625.000	30.625.000	30.625.000		
8	Bổ sung mục tiêu KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020 (QĐ 718/QĐ-UBND ngày 19/10/2021)	2.277.623.000	2.277.623.000	2.277.623.000		
9	KP khắc phục thiệt hại về nhà ở do thiên tai gây ra theo NQ 165/NQ-CP) QĐ 833/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Gia Lai TB ngày 02/12/2021	330.000.000	330.000.000	330.000.000		
10	(KP chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021 quyết định 942/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	351.000.000	351.000.000		351.000.000	
11	KP tạm cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện còn thiếu năm 2018, 2019 theo QĐ 984/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	186.085.000			0	186.085.000
	TỔNG CỘNG NĂM 2021	**52.680.278.800**	**52.494.193.800**	**46.940.322.984**	**351.000.000**	**186.085.000**

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

I- PHẦN THU:

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tháng 12/2020	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Quyết toán năm 2021			Tỷ lệ % Thực hiện so với						
			Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Cùng kỳ	HĐND tỉnh	Trong đó		HĐND huyện giao	Trong đó	
				Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã			Huyện	xã		Huyện	xã
A	*B*	*1*	*2=3+4+*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=8/1*100*	*12=8/2*	*13=9/3*	*14=10/4*	*15=8/5*	*16=9/6*	*17=10/7*
A	**Tổng thu tại địa phương**	45.201.783,242	37.950.000,000	28.659.500,000	9.290.500,000	37.950.000,000	28.659.500,000	9.290.500,000	47.069.991,299	38.857.796,731	8.212.194,568	104,1	124,0	135,6	88,4	124,0	135,6	88,4
I	**Các khoản thu CĐ NSNN**	45.201.783,242	37.950.000,000	28.659.500,000	9.290.500,000	37.950.000,000	28.659.500,000	9.290.500,000	47.069.991,299	38.857.796,731	8.212.194,568	104,1	124,0	135,6	88,4	124,0	135,6	88,4
a	**Các khoản thu CĐ chi TX**	36.852.628,700	30.790.000,000	22.619.500,000	8.170.500,000	30.790.000,000	22.619.500,000	8.170.500,000	34.465.122,244	27.607.782,396	6.857.339,848	93,5	111,9	122,1	83,9	111,9	122,1	83,9
a.1	**Chi cục thuế quản lý thu**	35.249.306,924	29.240.000,000	21.804.500,000	7.435.500,000	29.240.000,000	21.804.500,000	7.435.500,000	33.048.722,244	26.566.736,396	6.481.985,848	93,8	113,0	121,8	87,2	113,0	121,8	87,2
1	**Công thương nghiệp NQD**	24.346.696,757	18.700.000,000	17.335.400,000	1.364.600,000	18.700.000,000	17.335.400,000	1.364.600,000	24.314.129,378	22.774.098,162	1.540.031,216	99,9	130,0	131,4	112,9	130,0	131,4	112,9
	- Thuế GTGT	18.040.492,323	16.200.000,000	14.929.400,000	1.270.600,000	16.200.000,000	14.929.400,000	1.270.600,000	16.652.653,998	15.340.368,871	1.312.285,127	92,3	102,8	102,8	103,3	102,8	102,8	103,3
	- Thuế TNDN	786.679,321	760.000,000	760.000,000		760.000,000	760.000,000		734.161,020	730.789,420	3.371,600	93,3	96,6	96,2		96,6	96,2	
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!	
	- Thuế tài nguyên	4.563.828,124	1.600.000,000	1.600.000,000	-	1.600.000,000	1.600.000,000	-	6.512.321,966	6.436.532,697	75.789,269	142,7	407,0	402,3		407,0	402,3	
	- Thuế TTĐB	137.550,118	140.000,000	46.000,000	94.000,000	140.000,000	46.000,000	94.000,000	47.271,389	29.198,142	18.073,247	34,4	33,8	63,5	19,2	33,8	63,5	19,2
	- Thu khác ngoài quốc doanh	818.146,871	-	-	-	-	-	-	367.721,005	237.209,032	130.511,973	44,9						
2	Lệ phí trước bạ	3.228.972,031	3.400.000,000	2.471.600,000	928.400,000	3.400.000,000	2.471.600,000	928.400,000	2.748.260,187	2.287.895,539	460.364,648	85,1	80,8	92,6	49,6	80,8	92,6	49,6
-	Nhà , đất	609.339,716	1.202.000,000	273.600,000	928.400,000	1.202.000,000	273.600,000	928.400,000	547.226,142	86.861,494	460.364,648	89,8	45,5	31,7	49,6	45,5	31,7	49,6
-	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	2.619.632,315	2.198.000,000	2.198.000,000	-	2.198.000,000	2.198.000,000	-	2.201.034,045	2.201.034,045	-	84,0	100,1	100,1		100,1	100,1	
3	Thuế sử dụng đất NN	38.179,976	-	-	-	-	-	-	31.054,105	-	31.054,105	81,3						
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	75.327,662	50.000,000	-	50.000,000	50.000,000	-	50.000,000	56.918,057	-	56.918,057	75,6	113,8		113,8	113,8		113,8
5	Phí, lệ phí	1.820.048,404	1.670.000,000	597.400,000	1.072.600,000	1.670.000,000	597.400,000	1.072.600,000	1.634.970,945	581.999,716	1.052.971,229	89,8	97,9	97,4	98,2	97,9	97,4	98,2
6	Thuế TN cá nhân	4.730.571,175	5.000.000,000	1.160.100,000	3.839.900,000	5.000.000,000	1.160.100,000	3.839.900,000	3.699.098,050	645.601,457	3.053.496,593	78,2	74,0	55,7	79,5	74,0	55,7	79,5
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	656.270,919	240.000,000	240.000,000		240.000,000	240.000,000		277.141,522	277.141,522	-	42,2	115,5	115,5		115,5	115,5	
8	Thu phạt ATGT	353.240,000	180.000,000	-	180.000,000	180.000,000	-	180.000,000	287.150,000	-	287.150,000	81,3	159,5		159,5	159,5		159,5
a.2	**Phòng TC-KH quản lý thu**	1.603.321,776	1.550.000,000	815.000,000	735.000,000	1.550.000,000	815.000,000	735.000,000	1.416.400,000	1.041.046,000	375.354,000	88,3	91,4	127,7	51,1	91,4	127,7	51,1
1	Thu khác và phạt các loại	1.603.321,776	1.550.000,000	815.000,000	735.000,000	1.550.000,000	815.000,000	735.000,000	1.416.400,000	1.041.046,000	375.354,000	88,3	91,4	127,7	51,1	91,4	127,7	51,1
-	Thu bán lâm sản tịch thu								631.281,000	626.161,000	5.120,000							
-	Thu phạt vi phạm hành chính								600.493,000	307.000,000	293.493,000							
-	Thu từ bán tài sản nhà nước								100.535,000	96.635,000	3.900,000							
-	Thu khác								84.091,000	11.250,000	72.841,000							
b	**Các khoản thu không CĐ chi thường xuyên**	8.349.154,542	7.160.000,000	6.040.000,000	1.120.000,000	7.160.000,000	6.040.000,000	1.120.000,000	12.604.869,055	11.250.014,335	1.354.854,720	151,0	176,0	186,3	121,0	176,0	186,3	121,0

STT	Chỉ tiêu	Tháng 12/2020	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Quyết toán năm 2021			Tỷ lệ % Thực hiện so với						
			Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Cùng kỳ	HĐND tỉnh	Trong đó		HĐND huyện giao	Trong đó	
				Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã			Huyện	xã		Huyện	xã
A	*B*	*1*	*2=3+4+*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=8/1*100*	*12=8:2*	*13=9/3*	*14=10/4*	*15=8/5*	*16=9/6*	*17=10/7*
1	Tiền SD đất	7.963.725,590	7.000.000,000	5.880.000,000	1.120.000,000	7.000.000,000	5.880.000,000	1.120.000,000	12.442.103,400	11.087.248,680	1.354.854,720	156,2	177,7	188,6	121,0	177,7	188,6	121,0
2	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	385.428,952	160.000,000	160.000,000		160.000,000	160.000,000		162.765,655	162.765,655	-	42,2	101,7	101,7		101,7		
II	**Thu thông qua ngân sách**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
B	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	419.280.111,700	353.526.000,000	286.768.879,000	66.757.121,000	353.526.000,000	286.768.879,000	66.757.121,000	365.728.322,984	277.956.531,874	87.771.791,110	87,2	103,5	96,9	131,5	103,5	96,9	131,5
1	Thu bổ sung cân đối chi NS	301.010.000,000	318.615.000,000	254.123.879,000	64.491.121,000	318.615.000,000	254.123.879,000	64.491.121,000	318.437.000,000	255.775.772,000	62.661.228,000	105,8	99,9	100,7	97,2	99,9	100,7	97,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	118.270.111,700	34.911.000,000	32.645.000,000	2.266.000,000	34.911.000,000	32.645.000,000	2.266.000,000	47.291.322,984	22.180.759,874	25.110.563,110	40,0	135,5	67,9	1.108,1	135,5	67,9	1.108,1
C	**Thu kết dư**	76.063.335,659	-		-	16.402.850,000	16.402.850,000	-	58.928.864,659	48.003.849,927	10.925.014,732	77,5				359,3	292,7	
D	**Thu chuyển nguồn**	19.018.439,693		-	-	-	-	-	13.398.691,598	11.706.815,449	1.691.876,149	70,5						
E	**Thu hồi khoản chi năm trước**	151.124,470	-	-	-	-	-	-	299.858,835	291.770,835	8.088,000	198,4						
G	**Thu NS cấp dưới nộp cấp trên**	1.032.988,628	-	-	-	-	-	-	1.111.035,300	1.111.035,300	-	107,6						
	Tổng thu (A->G)	560.747.783,392	391.476.000,000	315.428.379,000	76.047.621,000	407.878.850,000	331.831.229,000	76.047.621,000	486.536.764,675	377.927.800,116	108.608.964,559	86,8	124,3	119,8	142,8	119,3	113,9	142,8

II- PHẦN CHI:

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Chỉ tiêu	Tháng 12/2020	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Quyết toán năm 2021			So sánh cùng kỳ	Tỷ lệ thực hiện so với HĐND tỉnh giao			Tỷ lệ thực hiện so HĐND huyện lậ	
			Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=8/1*100*	*12=8/2*	*13=9/3*	*14=10/4*	*15=8/5*	*16=9/6*
A	**Chi cân đối ngân sách**	476.183.946,685	391.476.000,000	315.428.379,000	76.047.621,000	407.878.850,000	331.831.229,000	76.047.621,000	405.305.821,336	305.339.496,894	99.966.324,442	85,1	103,5	96,8	131,5	99,4	92,0
I	**Chi đầu tư phát triển**	107.363.507,631	30.226.000,000	29.106.000,000	1.120.000,000	31.826.000,000	30.706.000,000	1.120.000,000	42.196.652,972	30.468.242,000	11.728.410,972	39,3	139,6	104,7	1.047,2	132,6	99,2
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Vốn trong nước	107.363.507,631	30.226.000,000	29.106.000,000	1.120.000,000	31.826.000,000	30.706.000,000	1.120.000,000	42.196.652,972	30.468.242,000	11.728.410,972	39,3	139,6	104,7	1.047,2	132,6	99,2
	Tr.đó: Trích 30% Quỹ phát triển đất		-			-			-		-						
2	Vốn ngoài nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II	**Chi thường xuyên**	368.820.439,054	354.119.000,000	280.686.379,000	73.432.621,000	368.921.850,000	295.489.229,000	73.432.621,000	363.109.168,364	274.871.254,894	88.237.913,470	98,5	102,5	97,9	120,2	98,4	93,0
1	Chi trợ giá các mặt hàng ch/sách		-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Chi sự nghiệp kinh tế	36.104.885,771	36.896.535,000	33.617.535,000	3.279.000,000	37.156.535,000	33.877.535,000	3.279.000,000	37.742.796,791	29.868.817,279	7.873.979,512	104,5	102,3	88,8	240,1	101,6	88,2
-	Chi SN nông - lâm - thuỷ sản	10.568.551,896	9.560.106,000	9.383.623,000	176.483,000	9.820.106,000	9.643.623,000	176.483,000	11.981.371,824	7.863.333,762	4.118.038,062	113,4	125,3	83,8	2.333,4	122,0	81,5
-	Chi SN giao thông	7.373.086,000	5.840.000,000	4.220.000,000	1.620.000,000	5.840.000,000	4.220.000,000	1.620.000,000	8.941.036,570	5.765.681,000	3.175.355,570	121,3	153,1	136,6	196,0	153,1	136,6
-	Chi SN kiến thiết thị chính	12.034.790,806	12.659.707,000	12.659.707,000	-	12.659.707,000	12.659.707,000	-	11.658.919,584	11.383.651,704	275.267,880	96,9	92,1	89,9		92,1	89,9
-	Chi SN kinh tế khác	6.128.457,069	8.436.722,000	6.954.205,000	1.482.517,000	8.436.722,000	6.954.205,000	1.482.517,000	5.161.468,813	4.856.150,813	305.318,000	84,2	61,2	69,8	20,6	61,2	69,8
-	Chi từ nguồn thuê mặt đất, mặt nước	-	400.000,000	400.000,000	-	400.000,000	400.000,000	-	-	-	-		-	-		-	-
3	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	179.685.992,274	192.059.808,000	191.516.808,000	543.000,000	196.778.318,000	196.235.318,000	543.000,000	182.462.098,599	181.804.314,099	657.784,500	101,5	95,0	94,9	121,1	92,7	92,6
-	Chi SN giáo dục	175.776.930,128	191.048.208,000	190.505.208,000	543.000,000	195.766.718,000	195.223.718,000	543.000,000	178.811.142,724	178.499.885,724	311.257,000	101,7	93,6	93,7	57,3	91,3	91,4
-	Chi SN đào tạo và dạy nghề	3.909.062,146	1.011.600,000	1.011.600,000		1.011.600,000	1.011.600,000		3.650.955,875	3.304.428,375	346.527,500	93,4	360,9	326,7		360,9	326,7
4	Chi SN Y tế (gồm: DS KHHGĐ)	969.737,000	832.000,000	-	832.000,000	832.000,000	-	832.000,000	909.393,500	141.100,000	768.293,500	93,8	109,3		92,3	109,3	
5	Chi SN môi trường	6.653.983,479	4.044.000,000	3.326.000,000	718.000,000	9.744.000,000	9.026.000,000	718.000,000	4.618.604,355	3.722.667,355	895.937,000	69,4	114,2	111,9	124,8	47,4	41,2
6	Chi SN văn hoá thông tin	4.090.779,164	2.145.932,000	1.865.932,000	280.000,000	2.618.772,000	2.338.772,000	280.000,000	4.098.073,313	3.104.499,785	993.573,528	100,2	191,0	166,4	354,8	156,5	132,7
7	Chi SN truyền thanh - truyền hình	1.288.159,481	1.375.000,000	1.235.000,000	140.000,000	1.375.000,000	1.235.000,000	140.000,000	1.150.422,902	977.738,000	172.684,902	89,3	83,7	79,2	123,3	83,7	79,2
8	Chi SN thể dục thể thao	477.649,000	714.793,000	504.793,000	210.000,000	714.793,000	504.793,000	210.000,000	823.355,000	149.097,000	674.258,000	172,4	115,2	29,5	321,1	115,2	29,5
9	Chi đảm bảo xã hội	29.430.041,979	11.008.000,000	10.511.000,000	497.000,000	11.008.000,000	10.511.000,000	497.000,000	13.119.817,023	11.684.540,195	1.435.276,828	44,6	119,2	111,2	288,8	119,2	111,2
10	Chi SN khoa học, công nghệ	27.070,000	350.000,000	350.000,000		350.000,000	350.000,000		67.500,000	67.500,000	-	249,4	19,3	19,3		19,3	19,3
11	Chi quản lý hành chính	95.345.515,279	96.575.315,000	32.023.522,000	64.551.793,000	100.139.315,000	35.587.522,000	64.551.793,000	103.618.794,850	33.424.609,681	70.194.185,169	108,7	107,3	104,4	108,7	103,5	93,9
-	Quản lý Nhà nước	77.424.000,766	78.266.523,000	13.714.730,000	64.551.793,000	79.748.523,000	15.196.730,000	64.551.793,000	58.331.014,273	18.115.891,300	40.215.122,973	75,3	74,5	132,1	62,3	73,1	119,2
-	Đảng	13.205.390,432	7.832.506,000	7.832.506,000		9.914.506,000	9.914.506,000		20.308.803,721	9.659.080,497	10.649.723,224	153,8	259,3	123,3		204,8	97,4
-	Đoàn thể	4.271.818,991	4.349.322,000	4.349.322,000		4.349.322,000	4.349.322,000		24.013.930,532	5.088.903,580	18.925.026,952	562,1	552,1	117,0		552,1	117,0
-	Chi các ban + TCCTXH + hỗ trợ	444.305,090	638.827,000	638.827,000		638.827,000	638.827,000		965.046,324	560.734,304	404.312,020	217,2	151,1	87,8		151,1	87,8
-	Nhiệm vụ phát sinh trong năm + KP chi TX do sáp nhập 57 thôn làng	-	5.488.137,000	5.488.137,000		5.488.137,000	5.488.137,000		-	-	-						
13	Chi An ninh - Quốc phòng	14.746.625,627	6.760.617,000	4.750.789,000	2.009.828,000	6.848.117,000	4.838.289,000	2.009.828,000	14.498.312,031	9.926.371,500	4.571.940,531	98,3	214,5	208,9	227,5	211,7	205,2
-	Giữ gìn AN và TT ATXH	2.605.056,990	1.358.000,000	897.000,000	461.000,000	1.445.500,000	984.500,000	461.000,000	2.811.638,202	1.632.472,300	1.179.165,902	107,9	207,0	182,0	255,8	194,5	165,8
-	Quốc phòng địa phương	12.141.568,637	5.402.617,000	3.853.789,000	1.548.828,000	5.402.617,000	3.853.789,000	1.548.828,000	11.686.673,829	8.293.899,200	3.392.774,629	96,3	216,3	215,2	219,1	216,3	215,2
14	Chi khác ngân sách	-	1.357.000,000	985.000,000	372.000,000	1.357.000,000	985.000,000	372.000,000	-	-	-						
III	**Dự phòng**	-	7.131.000,000	5.636.000,000	1.495.000,000	7.131.000,000	5.636.000,000	1.495.000,000	-	-	-						
B	**Chi từ nguồn tăng thu**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
C	**Chi từ nguồn kết dư**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
D	**Chi nộp NS cấp trên**	4.108.125,751	-	-	-	-	-	-	7.739.610,978	6.628.575,678	1.111.035,300						
E	**Chi chuyển nguồn**	-	-	-	-	-	-	-	72.222.350,367	65.095.641,342	7.126.709,025						
G	**Tạm chi**	14.324.935,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Tổng cộng (A->G)	494.617.007,436	391.476.000,000	315.428.379,000	76.047.621,000	407.878.850,000	331.831.229,000	76.047.621,000	485.267.782,681	377.063.713,914	108.204.068,767	98,1	124,0	119,5	142,3	119,0	113,6

* **Ghi chú:**

- Tồn quỹ ngân sách năm 2021 **1.268.981,994** **ngàn đồng**

Trong đó : + Ngân sách Huyện: 864.086,202 ngàn đồng

+ Ngân sách Xã: 404.895,792 ngàn đồng

UBND HUYỆN TRÀ BỒNG

Biểu 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.(

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 HĐND tỉnh giao			Dự toán HĐND huyện lập			Quyết toán năm 2021			Tăng thu/Hụt thu so với dự toán Tỉnh giao			Tăng thu/Hụt thu s dự toán HĐND huyệ	
		HĐND tỉnh giao NS huyện	Trong đó		Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Tron
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=8-2	12=9-3	13=14+15	14=8-5
I	Tổng thu tại địa phương	37.950.000	28.659.500	9.290.500	37.950.000	28.659.500	9.290.500	47.369.850,134	39.149.567,566	8.220.282,568	9.419.850,134	10.490.067,566	(1.070.217,432)	9.419.850,134	10.490.067,566
1	Công thương nghiệp NQD	18.700.000	17.335.400	1.364.600	18.700.000	17.335.400	1.364.600	24.314.129,378	22.774.098,162	1.540.031,216	5.614.129,378	5.438.698,162	175.431,216	5.614.129,378	5.438.698,162
	- Thuế GTGT	16.200.000	14.929.400	1.270.600	16.200.000	14.929.400	1.270.600	16.652.653,998	15.340.368,871	1.312.285,127	452.653,998	410.968,871	41.685,127	452.653,998	410.968,871
	- Thuế TNDN	760.000	760.000		760.000	760.000		734.161,020	730.789,420	3.371,600	(25.838,980)	(29.210,580)	3.371,600	(25.838,980)	(29.210,580)
	- Thuế tài nguyên	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000	1.600.000	0	6.512.321,966	6.436.532,697	75.789,269	4.912.321,966	4.836.532,697	75.789,269	4.912.321,966	4.836.532,697
	- Thuế TTĐB	140.000	46.000	94.000	140.000	46.000	94.000	47.271,389	29.198,142	18.073,247	(92.728,611)	(16.801,858)	(75.926,753)	(92.728,611)	(16.801,858)
	- Thu khác ngoài quốc doanh	-	0	0	0	0	0	367.721,005	237.209,032	130.511,973	367.721,005	237.209,032	130.511,973	367.721,005	237.209,032
2	Lệ phí trước bạ	3.400.000	2.471.600	928.400	3.400.000	2.471.600	928.400	2.748.260,187	2.287.895,539	460.364,648	(651.739,813)	(183.704,461)	(468.035,352)	(651.739,813)	(183.704,461)
-	Nhà , đất	1.202.000	273.600	928.400	1.202.000	273.600	928.400	547.226,142	86.861,494	460.364,648	(654.773,858)	(186.738,506)	(468.035,352)	(654.773,858)	(186.738,506)
-	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	2.198.000	2.198.000	0	2.198.000	2.198.000	0	2.201.034,045	2.201.034,045	-	3.034,045	3.034,045	-	3.034,045	3.034,045
3	Thuế sử dụng đất NN	-	0	0	0	0	0	31.054,105	-	31.054,105	31.054,105	-	31.054,105	31.054,105	-
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	50.000	0	50.000	50.000	0	50.000	56.918,057	-	56.918,057	6.918,057	-	6.918,057	6.918,057	-
5	Phí, lệ phí	1.670.000	597.400	1.072.600	1.670.000	597.400	1.072.600	1.634.970,945	581.999,716	1.052.971,229	(35.029,055)	(15.400,284)	(19.628,771)	(35.029,055)	(15.400,284)
6	Thuế TN cá nhân	5.000.000	1.160.100	3.839.900	5.000.000	1.160.100	3.839.900	3.699.098,050	645.601,457	3.053.496,593	(1.300.901,950)	(514.498,543)	(786.403,407)	(1.300.901,950)	(514.498,543)
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (60%)	240.000	240.000		240.000	240.000		277.141,522	277.141,522	-	37.141,522	37.141,522	-	37.141,522	37.141,522
8	Thu khác và phạt các loại	1.550.000	815.000	735.000	1.550.000	815.000	735.000	1.416.400,000	1.041.046,000	375.354,000	(133.600,000)	226.046,000	(359.646,000)	(133.600,000)	226.046,000
-	Thu bán lâm sản tịch thu							631.281,000	626.161,000	5.120,000	-			631.281,000	626.161,000
-	Thu phạt vi phạm hành chính							600.493,000	307.000	293.493	-			600.493,000	307.000,000
-	Thu từ bán tài sản nhà nước							100.535,000	96.635,000	3.900,000	-			100.535,000	96.635,000
-	Thu khác							84.091,000	11.250,000	72.841,000	-			84.091,000	11.250,000
9	Thu phạt ATGT	180.000	0	180.000	180.000	0	180.000	287.150,000	-	287.150,000	107.150,000	-	107.150,000	107.150,000	-
10	Tiền SD đất	7.000.000	5.880.000	1.120.000	7.000.000	5.880.000	1.120.000	12.442.103,400	11.087.248,680	1.354.854,720	5.442.103,400	5.207.248,680	234.854,720	5.442.103,400	5.207.248,680
11	Tiền cho thuê mặt đất, nước (40%)	160.000	160.000		160.000	160.000		162.765,655	162.765,655	-	2.765,655	2.765,655	-	2.765,655	2.765,655
12	Thu hồi khoản chi năm trước							299.858,835	291.770,835	8.088,000	299.858,835	291.770,835	8.088,000	299.858,835	291.770,835
II	**Các khoản thu không tính vào tăng thu ngân sách**	**7.148.000**	**6.028.000**	**1.120.000**	**7.148.000**	**6.028.000**	**1.120.000**	**13.132.024,600**	**11.766.190,651**	**1.365.833,949**	**5.984.024,600**	**5.738.190,651**	**245.833,949**	**5.984.024,600**	**5.738.190,651**
1	Tiền SD đất	7.000.000	5.880.000	1.120.000	7.000.000	5.880.000	1.120.000	12.442.103,400	11.087.248,680	1.354.854,720	5.442.103,400	5.207.248,680	234.854,720	5.442.103,400	5.207.248,680
2	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	148.000	148.000	0	148.000	148.000	0	162.765,655	162.765,655	-	14.765,655	14.765,655	-	14.765,655	14.765,655
-	Số trích đo đạc và nộp về tỉnh	148.000	148.000	0	148.000	148.000	0	162.765,655	162.765,655	-	14.765,655	14.765,655	-	14.765,655	14.765,655
-	Số thu một lần để đền bù giải phóng mặt bằng (TM3605)							-			-	-	-	-	-
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (TM 2625)				0			164.065,456	153.086,227	10.979,229	164.065,456	153.086,227	10.979,229	164.065,456	153.086,227
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (TM 2618)				0			115.628,989	115.628,989		115.628,989	115.628,989	-	115.628,989	115.628,989
5	Thu hồi khoản chi năm trước (Huyện đã lập thủ tục nộp trả về NS tỉnh trong năm 2021)				0			189.851,100	189.851,100		189.851,100	189.851,100	-	189.851,100	189.851,100
6	Thực hiện tiết kiệm Chi TX từ nguồn thu phí được để lại, thu nghiệp vụ theo NQ 58/NQ-CP				0			57.610,000	57.610,000		57.610,000	57.610,000	-	57.610,000	57.610,000
III	**Tăng (hụt) thu (I-II)**	**30.802.000**	**22.631.500**	**8.170.500**	**30.802.000**	**22.631.500**	**8.170.500**	**34.237.825,534**	**27.383.376,915**	**6.854.448,619**	**3.435.825,534**	**4.751.876,915**	**(1.316.051,381)**	**3.435.825,534**	**4.751.876,915**